

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH NHẪM THÚC ĐẨY
HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI TRONG CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Hà Nội, năm 2021

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH NHẪM THỨC ĐẨY
HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI TRONG CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Chuyên ngành: Quản lý Khoa học Công nghệ

Mã số: Thí điểm

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. Trần Ngọc Ca

Công trình được hoàn thành tại: Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học
Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH NHẪM THỨC ĐẨY
HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI TRONG CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Chuyên ngành: Quản lý Khoa học Công nghệ

Mã số: Thí điểm

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. Trần Ngọc Ca

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở họp tại
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
vào hồi..... giờ ngày thángnăm 2021

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hoạt động KHCN nói chung và nghiên cứu khoa học nói riêng trong các cơ sở giáo dục đại học không những được xem là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội, mà còn tạo ra những tri thức mới, sản phẩm mới, cải tiến quy trình công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Đảng và Chính Phủ rất quan tâm về vai trò, vị trí của các trường đại học trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Theo đó Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2, Ban chấp hành TW khóa VIII của Đảng đã nhấn mạnh: Các trường đại học phải là trung tâm nghiên cứu KHCN, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống”

Hoạt động của cơ sở giáo dục có thể được mô tả đơn giản là một quy trình tuần hoàn của 02 hoạt động gồm: (i) tìm ra tri thức mới (nghiên cứu khoa học) và (ii) chuyển tri thức mới vào người học (hoạt động đào tạo) hoặc vào thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội (chuyển giao công nghệ). Trong quy trình trên, hoạt động đào tạo và chuyển giao công nghệ quay lại tạo ra nguồn lực mới (nhân lực, tài chính) và động lực mới (vấn đề thực tiễn mới cần giải quyết, câu hỏi lý thuyết mới cần trả lời) cho hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển lên một cấp độ mới. Cứ thế, quy trình tuần hoàn trên tiến triển theo dạng hình xoắn ốc liên tục nâng cao về khối lượng và trình độ tri thức mới cho xã hội con người.

Sứ mạng của các CSGDDH Việt Nam là sản sinh ra tri thức, tiếp thu tri thức mới trên thế giới và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, qua đó chuyển giao công nghệ và tạo nguồn nhân lực khoa học cho xã hội, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm theo kịp các nước phát triển.

Phần lớn những phát minh, sáng chế làm thay đổi cuộc sống của nhân loại đều xuất phát từ các trường đại học. Trong nền kinh tế số, các môi quan hệ sản xuất thay đổi nhanh chóng như hiện nay, NCKH trong trường ĐH càng quan trọng hơn bao giờ hết. Nó không những góp phần tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới mà còn góp phần đào tạo ra những người lao động mới, thích nghi nhanh chóng với môi trường công tác đang thay đổi.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn NSNN ngày càng hạn hẹp, kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành giáo dục còn rất thấp so với các Bộ, ngành khác. Nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn thấp. Hoạt động xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho KHCN còn rất hạn chế

Trong những năm qua, hệ thống chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) đã được hình thành và từng bước được hoàn thiện. Các chính sách này là một bộ phận hợp thành then chốt trong hệ thống chính sách nhằm phát triển CSGDĐH trở thành các trung tâm nghiên cứu KH&CN. Các nghị quyết của Đảng, cùng với những chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động KH&CN trong CSGDĐH được ban hành đã phát huy tác động tích cực, góp phần hình thành đội ngũ các nhà khoa học, các trung tâm nghiên cứu, các nhóm nghiên cứu mạnh, cải thiện điều kiện nghiên cứu và gia tăng kết quả nghiên cứu được công bố và ứng dụng.

Trong khoảng 10 năm thực thi, hệ thống chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các CSGDĐH đã tạo lập được những điều kiện thuận lợi đối với hoạt động KH&CN tại CSGDĐH Việt Nam. Bên cạnh đó, do nhiều yếu tố tác động, hệ thống chính sách về hoạt động KH&CN trong CSGDĐH bộc lộ những hạn chế và bất cập, gây ra những khó khăn không nhỏ trong thực thi chính sách KH&CN của các CSGDĐH. Để góp phần vào việc đánh giá thực trạng hệ thống chính sách về hoạt động KH&CN trong CSGDĐH tại Việt Nam

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn khá khiêm tốn, gần đây mới xuất hiện một số nghiên cứu, tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu mới chỉ dừng ở việc đánh giá thực trạng và phân tích các chính sách về tài chính nói chung như trong các báo cáo quản lý nhà nước. Bởi vậy mà tính hệ thống còn nhiều hạn chế do cách tiếp cận nghiên cứu theo phương pháp truyền thống, chưa khảo sát thực nghiệm ở khía cạnh vi mô của nhà khoa học. Vẫn còn thiếu vắng các nghiên cứu mô hình hóa/lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên/nhà khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập trong bối cảnh ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

Từ những phân tích trên cho thấy rất cần có một nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập, hướng tới việc sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực tài chính đầu tư cho các đề tài, dự án nghiên cứu của giảng viên/nhà khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Nghiên cứu tác động của chính sách tài chính hiện hành đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai tại các cơ sở giáo dục đại học”*** làm luận án tiến sĩ của mình là hết sức cần thiết và có ý nghĩa thiết thực đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong bối cảnh tự chủ như hiện nay.

2. Ý nghĩa lý thuyết và thực tiễn

2.1. Luận án có ý nghĩa lý thuyết như sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

- Làm rõ khái niệm, nội dung cấu thành, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu thực tiễn thế giới và đưa ra bài học kinh nghiệm áp dụng cho đổi mới chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập

- Làm rõ được tác động của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo nói riêng.

- Xác định rõ kết quả đạt được, những tồn tại bất cập và nguyên nhân của những bất cập của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học công lập hiện nay.

2.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

- Chỉ ra được những bất cập của chính sách tài chính hiện hành đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, dựa trên đánh giá thực trạng thời gian qua, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian tới.

- Các giải pháp chính sách được nêu trong Luận án sẽ là tài liệu tham khảo cho những nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học nói chung và hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học nói riêng

- Là cơ sở tham khảo để xây dựng và hoàn thiện Nghị định quy định hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học

3. Đóng góp của Luận án

3.1. Về mặt lý luận:

- Luận án đã hệ thống hóa, bổ sung và làm rõ thêm cơ sở lý luận về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, từ đó xác định rõ nhân tố ảnh hưởng tới chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu. Các nghiên cứu trước đây chưa có công trình nào nghiên cứu tập trung và hệ thống hóa lý luận về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học

- Luận án đã đề xuất Khung đánh giá chính sách tài chính cho hoạt

động nghiên cứu khoa học áp dụng cho trường hợp cụ thể của các cơ sở giáo dục đại học công lập của Việt Nam.

3.2. Về mặt thực tiễn:

- Dựa vào Khung phân tích, đánh giá, luận án đã phân tích và đánh giá thực trạng của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam trên 2 nội dung: i) Chính sách phân bổ ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu khoa học; ii) Chính sách sử dụng NSNN đối với hoạt động nghiên cứu khoa học; iii) Chính sách huy động tài chính. Đồng thời xác định rõ kết quả đạt được, những tồn tại bất cập và nguyên nhân trong hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý hiện nay. Từ đó luận án đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong thời gian tới theo 3 nhóm giải pháp: i) Nhóm giải pháp đối với chính sách phân bổ NSNN cho hoạt động nghiên cứu khoa học ii) Nhóm giải pháp đối với chính sách sử dụng NSNN đối với hoạt động nghiên cứu iii) Nhóm các giải pháp huy động nguồn lực tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học.

Kết quả nghiên cứu sẽ là tư liệu tham khảo hữu ích cho việc tìm hiểu, nghiên cứu về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Đồng thời có thể sử dụng làm tư liệu phục vụ việc xây dựng và thực hiện chính sách này ở Việt Nam.

4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là hệ thống hóa lý luận về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập để làm căn cứ đánh giá chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập nói chung, các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo nói riêng trong thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học trong thời gian tới, với tầm nhìn dài hạn.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án có nhiệm vụ:

- Hệ thống hóa được những vấn đề lý luận về chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập. Làm rõ khái niệm, nội dung cấu thành, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu thực tiễn thế giới và đưa ra bài học kinh nghiệm áp dụng cho đổi mới chính sách tài chính

cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập

- Phân tích và đánh giá tác động của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học. Xác định rõ kết quả đạt được, những tồn tại bất cập và nguyên nhân của những bất cập của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học công lập hiện nay.

- Trên cơ sở mục tiêu quan điểm hoàn thiện những bất cập của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, dựa trên đánh giá thực trạng thời gian qua, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian tới.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: luận án đi sâu nghiên cứu các nội dung trọng yếu của chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học là: i) Chính sách phân bổ ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu khoa học; ii) Chính sách sử dụng NSNN đối với hoạt động nghiên cứu khoa học; iii) Chính sách huy động tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học; Luận án sẽ chia thành nguồn từ NSNN cho hoạt động nghiên cứu khoa học cấp trực tiếp và nguồn tài chính khác. Trong luận án, nghiên cứu sinh chú trọng về nguồn từ NSNN cấp để thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ cho các CSGDDH trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phạm vi thời gian: Luận án nghiên cứu thực trạng về tác động của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2015 đến năm 2020. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát giảng viên/nhà khoa học tại cơ sở giáo dục đại học công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý năm 2020. Đây là khoảng thời gian mà có nhiều chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học từ các trường đại học vào ứng dụng thực tiễn như Nghị quyết số 20/NQ-TW khóa XI, Luật KHCN (2013) và Chiến lược phát triển KHCN

Việt Nam giai đoạn 2011- 2020.

- Phạm vi không gian: Tác động của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập là một vấn đề tương đối mới, có nội dung rộng lớn. Trong phạm vi của luận án nghiên cứu sinh chỉ tập trung vào nghiên cứu tại một số cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã lựa chọn các cơ sở giáo dục đại học công lập trên diện rộng theo phân bố địa lý ở cả 3 miền Bắc - Trung - Nam.

6. Giả thuyết nghiên cứu:

6.1. Câu hỏi nghiên cứu

6.1.1. Câu hỏi 1: Thực trạng của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập tại Việt Nam hiện tại như thế nào?

6.1.2. Câu hỏi 2: Giải pháp nào để hoàn thiện chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

6.2. Giả thuyết nghiên cứu

6.2.1. Giả thuyết 1: Chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay còn nhiều bất cập chưa khuyến khích và tạo ra sự đột phá trong hoạt động nghiên cứu khoa học

6.2.2. Giả thuyết 2: Để khắc phục những hạn chế, bất cập của chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập cần phải đổi mới chính sách huy động, phân bổ, quản lý và sử dụng tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học

7. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sinh đã sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp phân tích, phương pháp hệ thống hóa, phương pháp so sánh, phương pháp diễn giải...

7.1. Tiếp cận nghiên cứu:

Luận án tiếp cận hệ thống chính sách KHCN từ góc độ của các cơ sở giáo dục đại học, xem hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học như một thành tố của hệ thống tổ chức KHCN quốc gia. Trong đó chính sách tài chính như là một trong các yếu tố quan trọng, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học, nhất là các cơ sở giáo dục đại học công lập

7.2. Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu:

7.2.1. Phân tích tài liệu:

Luận án sử dụng kết hợp giữa phân tích tài liệu thứ cấp với tài liệu sơ cấp do nghiên cứu sinh trực tiếp thu thập từ điều tra, khảo sát. Thực hiện phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa các tài liệu hiện có gồm các tài liệu nghiên cứu, khảo sát trong nước, ngoài nước liên quan đến chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học, hệ thống hóa thành cơ sở lý luận về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học

Các tài liệu thứ cấp được thu thập và phân tích từ các nguồn trong nước của các Bộ, ngành liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các tài liệu sơ cấp được NCS trực tiếp điều tra, khảo sát và thu lại các kết quả thông qua xử lý số liệu điều tra bằng phiếu hỏi (bảng hỏi) với quy mô mẫu đủ lớn, đủ đại diện (các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và một số cơ sở giáo dục đại học công lập không thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý nhưng có sử dụng NSNN cho hoạt động nghiên cứu khoa học

Để có căn cứ phân tích đánh giá các chính sách tài chính liên quan đến hoạt động KH&CN ở Việt Nam, nghiên cứu sinh đã sử dụng hai nguồn: dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp. NCS đã sử dụng phương pháp nghiên cứu thống kê, thu thập dữ liệu thứ cấp trong các văn bản quy phạm pháp luật, các báo cáo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ KH&CN, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBKHCNMT Quốc hội, các bài phát biểu của các cá nhân, các tổ chức KH&CN, các bài trả lời phỏng vấn của các lãnh đạo Đảng, nhà nước, bộ ngành, địa phương trên báo chí và của một số lãnh đạo nhà trường, một số giảng viên, chuyên gia đang quản lý, giảng dạy và công tác các cơ sở giáo dục đại học công lập Việt Nam được khảo sát. Những tài liệu này có tính chính thống và độ tin cậy cao.

Đồng thời tác giả đã thực hiện thu thập thêm dữ liệu sơ cấp bằng hai phương pháp: sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu, tọa đàm kết hợp với phương pháp khảo sát (sử dụng phiếu hỏi) để thu thập quan điểm, đánh giá của các đối tượng liên quan đến cơ chế. Phỏng vấn sâu, tọa đàm được sử dụng đối với một số cán bộ thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, cán bộ làm công tác tài chính kế toán, quản lý khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và lãnh đạo một số cơ sở giáo dục đại học công lập. Dữ liệu phỏng vấn sâu và tọa đàm được phân tích bằng cách phân nhóm, tổng

hợp và phân tích theo các chủ đề. Phiếu khảo sát được thực hiện với các giảng viên, nghiên cứu viên, các nhà khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý. Dữ liệu từ các phiếu khảo sát được tổng hợp bằng phần mềm Excel.

7.2.2. Phỏng vấn chuyên gia:

Kết hợp với khảo sát và điều tra bằng bảng hỏi, luận án đã phỏng vấn một số chuyên gia là nhà khoa học, nhà quản lý thuộc trường đại học (trong một số mẫu khảo sát đã lựa chọn) có tham gia quản lý công tác nghiên cứu khoa học và trực tiếp nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học. Nội dung phỏng vấn xung quanh vấn đề về cơ chế, chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học, vấn đề mà luận án đang tìm ra những giải pháp để xây dựng và hoàn thiện chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học

7.2.3. Phương pháp quan sát:

Ngoài các phương pháp chủ yếu là khảo sát, điều tra, phỏng vấn chuyên gia, trong các phương pháp nghiên cứu thực tiễn, luận án đã tiến hành quan sát trực tiếp bằng công cụ nghe, nhìn và tham dự. NCS đã đến các cơ sở giáo dục đại học để dự các hội nghị khoa học, tham gia các hội đồng xét duyệt, tuyển chọn, nghiệm thu tại các cơ sở giáo dục đại học, nghe ý kiến của các nhà khoa học, tham gia các hoạt động nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học để thu thập thông tin trực tiếp từ các cơ sở giáo dục đại học về thực trạng của chính sách tài chính hiện nay trong hoạt động nghiên cứu khoa học; về các đề xuất chính sách để hoàn thiện chính sách tài chính trong hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học

8. Kết cấu của Luận án:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, danh mục các công trình đã công bố của nghiên cứu sinh liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục kèm theo, luận án được kết cấu thành 04 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học;

Chương 2: Cơ sở lý luận về chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học;

Chương 3. Tác động của chính sách tài chính đối với nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục đại học;

Chương 4. Giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Trong chương 1, nghiên cứu sinh đã giải quyết được mục tiêu cũng như câu hỏi nghiên cứu về cơ sở lý luận chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học công lập như xác định khoảng trống nghiên cứu, cơ sở lý thuyết liên quan, các mô hình nghiên cứu trước đây.

Thứ nhất, thông qua tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây về chủ đề này của các tác giả trong và ngoài nước, nghiên cứu sinh đã xác định được khoảng trống để xác định vấn đề nghiên cứu cho bối cảnh các trường đại học công lập tại Việt Nam như sau: (i) các nghiên cứu trước đây chủ yếu được thực hiện ở các nước phát triển và quá trình hoạt động nghiên cứu khoa học được diễn ra từ rất sớm; (ii) các nghiên cứu trước đây được xây dựng dựa trên các lý thuyết khác nhau, mỗi nghiên cứu chỉ tập chung ở một nhóm các nhân tố, thiếu vắng việc xem xét đồng thời nhiều khía cạnh nhân tố; (iii) Các cấu trúc khái niệm có thể thay đổi theo bối cảnh nghiên cứu nên nghiên cứu sinh hoàn toàn không chắc chắn có thể sử dụng trong bối cảnh nghiên cứu mới; (iv) ở Việt Nam vẫn còn thiếu vắng những nghiên cứu được lượng hóa/mô hình hóa về vấn đề này.

Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm các nước và đánh giá thực trạng phân cấp NSNN tại Việt Nam, đề tài đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý NSNN, theo đó cần: (i) Hoàn thiện nhân tố ảnh hưởng phân cấp quản lý NSNN thời gian tới như hệ thống tổ chức chính quyền địa phương, phân cấp quản lý kinh tế - xã hội giữa Chính phủ và chính quyền địa phương; đồng thời đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ cung cấp các hàng hóa công cộng (sớm triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 20/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo các mục tiêu cụ thể); (ii) Quy định rõ các thẩm quyền quyết định về NSNN như thẩm quyền quyết định dự toán và phê chuẩn quyết toán NSNN, thẩm quyền ban hành chính sách thu NSNN, thẩm quyền ban hành chính sách chi ngân sách; (iii) Phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW, phân cấp theo đúng bản chất nguồn thu... Việc phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương do hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; (iv) Bỏ quy định thời kỳ ổn định ngân sách, theo đó quy định cụ thể tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSDP ngay trong Luật, hằng năm cần xác định dự toán cụ thể, dự toán chi của địa phương và số bổ sung từ NSTW cho

NSDP; (v) cho phép chính quyền địa phương được điều hành trong tổng mức vay và bội chi của NSDP đã được Quốc hội quyết định, nhưng có thể điều chỉnh các địa phương với nhau; nghiên cứu cơ chế để Chính phủ đứng ra vay vốn trong nước và cho địa phương vay lại; (vi) Hạn chế bổ sung có mục tiêu, thay vào đó sẽ tính toán nhiệm vụ chi của địa phương và bố trí nguồn để địa phương thực hiện, thay vì bổ sung có mục tiêu; (vii) Đổi mới khâu lập dự toán thu NSNN, tại địa phương giao cho ủy ban nhân dân các cấp xây dựng dự toán thu NSNN (đối với khoản thu NSDP hưởng 100%), trình hội đồng nhân dân quyết định trước khi gửi cơ quan tài chính cấp trên để tổng hợp và lập dự toán thu ngân sách (khoản thu ngân sách cấp mình được hưởng 100%) để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Đối với khoản NSTW hưởng 100% và các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP, cơ quan trung ương sẽ xây dựng và tổng hợp khoản thu NSDP hưởng 100% đã được hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, trình Chính phủ trình Quốc hội quyết định. Không thực hiện thảo luận dự toán thu NSNN giữa cơ quan tài chính và ủy ban nhân dân cấp dưới như hiện nay.

Như vậy, liên quan đến nội dung nghiên cứu chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học, có những công trình nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước được thực hiện rất công phu và là tài liệu tham khảo rất có giá trị. Dựa trên kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước liên quan liên quan đến tác động của chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học công lập Việt Nam, nghiên cứu sinh xác định còn có những khoảng trống nghiên cứu như sau:

Chưa có công trình nào nghiên cứu tập trung, có hệ thống về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các công trình trong nước hoặc nghiên cứu đơn lẻ một nội dung của cơ chế (cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN); hoặc có đề cập đến các nội dung cấu thành của cơ chế nhưng chỉ dừng ở mô tả thực trạng Việt Nam mà chưa hình thành được cơ sở lý luận thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa các nội dung cũng như vấn đề lý thuyết của từng nội dung thực tiễn được đề cập. Các công trình quốc tế đa dạng, phong phú về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn ở các nước, rất cần được hệ thống lại và nghiên cứu áp dụng cho Việt Nam. Chính vì thế, cần có một công trình nghiên cứu tập trung, có hệ thống về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, hệ thống hóa lý luận về chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, tạo thành khung lý thuyết dùng làm cơ sở đánh giá và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Đề tài mà nghiên cứu sinh thực hiện có những khác biệt với các công

trình trên về đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, hướng tiếp cận, hướng giải quyết... Vì vậy, không có sự trùng lặp với các công trình trên. Hơn nữa, thực tiễn luôn biến động làm nảy sinh những yêu cầu mới về cơ chế chính sách, bước đi cũng như những giải pháp khả thi để chính sách tài chính thực sự góp phần đắc lực trong việc thực hiện mục tiêu về phát triển khoa học công nghệ trong thời kỳ mới. Đó cũng là lý do để nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu về vấn đề này.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Qua phân tích cơ sở lý luận về chính sách tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học có thể rút ra nhận xét như sau:

1. Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, chính sách tài chính có vai trò vô cùng quan trọng và là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà nhà nước sử dụng để tạo nguồn vốn, huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn vốn cho hoạt động KH&CN.

2. Chính sách tài chính có vai trò quan trọng trong hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học. Điều đó thể hiện ở chỗ nó đảm bảo huy động nguồn lực tài chính cho sự phát triển của hoạt động KH&CN, góp phần định hướng, điều chỉnh sự phát triển của hoạt động KH&CN, thực hiện kiểm tra, giám sát đơn vị hoạt động KH&CN thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ của mình.

3. Chính sách tài chính đối với hoạt động KH&CN trong các trường đại học vừa có những đặc điểm chung như chính sách tài chính trong các lĩnh vực khác, vừa có những nét đặc thù. Nét đặc thù của chính sách tài chính cho KH&CN trong các trường đại học do sự đặc thù của nghiên cứu khoa học trong nhà trường quy định. Điều đó làm cho chính sách tài chính trong hoạt động KH&CN có tính đa dạng, phong phú. Đồng thời cũng đòi hỏi khi xây dựng cơ chế, chính sách tài chính cho KH&CN trong các trường đại học phải chú ý những đặc điểm đó để đảm bảo sự phù hợp và tạo điều kiện cho hoạt động KH&CN trong nhà trường ngày càng phát triển.

4. Chính sách tài chính đối với hoạt động KH&CN có phạm vi rộng. Luận án này chỉ tập trung nghiên cứu việc huy động và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN trong các trường đại học. Việc huy động và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN trong các trường đại học chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như nhận thức của xã hội về tầm quan trọng của hoạt động KH&CN trong nhà trường, tỷ lệ đầu tư tài chính từ NSNN, từ xã hội, sự phát triển của các hình thức huy động nguồn tài chính ngoài NSNN, từ bản thân năng lực của các cơ sở KH&CN, chính sách của nhà nước trong việc thu hút nguồn lực bên trong và bên ngoài.... Chính những nhân tố đó làm cho việc huy động, sử dụng nguồn tài chính cho KH&CN trong các trường đại học có sự khác biệt so với các đơn vị nghiên cứu khác trong xã hội.

5. Việc huy động và sử dụng nguồn tài chính đối với hoạt động KH&CN trong các trường đại học trên thế giới có sự khác nhau. Mặc dù vậy, những kinh nghiệm chung của các nước hiện nay là phải đa dạng hoá việc huy động nguồn tài chính, đặt đúng vị trí các trường đại học trong hoạt động nghiên cứu khoa học để phát huy nguồn nhân lực KH&CN có chất lượng cao, tăng cường mối liên kết giữa khoa học với sản xuất, chú ý phối hợp sử dụng nguồn tài chính cho đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học để sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính đầu tư cho KH&CN trong nhà trường.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC KẾT QUẢ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

Trong chương 3, nghiên cứu sinh tập trung phân tích đánh giá thực trạng về hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập trong cả nước nói chung và các cơ sở giáo dục đại học công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý nói riêng nhằm mục tiêu đánh giá đúng thực trạng về đội ngũ nghiên cứu, kinh phí, cơ sở vật chất, sản phẩm nghiên cứu khoa học, thực trạng về hoạt động nghiên cứu khoa học, hệ thống chính sách pháp luật về KHCN. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế và nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế để làm cơ sở đề xuất các giải pháp và kiến nghị của luận án. Có thể thấy như sau:

Thứ nhất, kết quả phân tích cho thấy các cơ sở giáo dục đại học công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý có số giảng viên là 25.000 người trong đó có 184 giáo sư (chiếm 0,7%), phó giáo sư có 1.947 (chiếm 7,8%), tiến sĩ 5.557 (chiếm 22,2%) và 5088 nghiên cứu sinh (chiếm 20,4%). Có nhiều trường ĐH có tỷ lệ tiến sĩ/giảng viên $\geq 25\%$, đáp ứng được tiêu chí về nhân lực nghiên cứu theo Nghị định số 99/NC-CP. Tuy nhiên, đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành chỉ tập trung ở một số trường lớn và tỉ lệ các nhà khoa học có trình độ thạc sĩ còn tương đối cao; Cơ sở vật chất, trang thiết bị, các phòng thí nghiệm ở một số trường được đầu tư một cách đồng bộ hiện đại, phần lớn cơ sở vật chất trang thiết bị chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu và hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập, chưa có trường nào thực hiện theo một chuẩn mực quốc tế.

Thứ hai, nguồn kinh phí cho nghiên cứu chủ yếu phụ thuộc vào NSNN. Tuy nhiên, NSNN còn rất hạn hẹp, kinh phí từ các nguồn hợp pháp của đơn vị còn rất nhỏ. Cơ chế phân bổ ngân sách thực hiện theo đơn vị sử dụng kinh phí, nặng tính bình quân chủ nghĩa, chưa giải quyết thấu đáo được vấn đề cần nghiên cứu và những vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng nên ảnh hưởng đến chất lượng của kết quả nghiên cứu; Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập bước đầu đã đạt được những kết quả đáng kể, có 12/18 trường ĐH có hợp đồng chuyển giao công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập. Tuy nhiên, kết quả đạt được chưa tương xứng với nguồn lực đầu tư của các trường.

Thứ ba, hệ thống chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các CSGDDH đã được hình thành và hoàn thiện dần qua các năm tương đối hoàn chỉnh và có hệ thống. Được định hướng bằng các nghị quyết

của Đảng, hệ thống chính sách phát triển KH&CN bao gồm các bộ luật với Luật KH&CN đóng vai trò trung tâm, cùng với các nghị định, quyết định, nghị quyết, thông tư, chỉ thị,... Hệ thống các văn bản pháp quy về phát triển hoạt động KH&CN đã thiết lập cơ sở pháp lý căn bản cho các hoạt động KH&CN, trong đó có đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN của CSGDDH để triển khai các hoạt động KH&CN, xác định quyền hạn, trách nhiệm CSGDDH trong hoạt động KH&CN và thí điểm một số nội dung đột phá tuy nhiên chưa khuyến khích được các giảng viên, các nhà khoa học tham gia nghiên cứu

Ngoài ra, các CSGDDH được tăng quyền tự chủ về nguồn kinh phí dành cho hoạt động KH&CN trong CSGDDH. Nguồn kinh phí dành cho đề tài NCKH các cấp đã tăng đáng kể nhờ các biện pháp chủ động bố trí kinh phí được trích lại từ 5% nguồn thu hợp pháp của CSGDDH. Khoản chi cho các hoạt động NCKH của sinh viên cũng tăng nhiều so với trước khi có Nghị định 99. Kết quả là có sự gia tăng tỷ trọng các đề tài lớn trong tổng số đề tài NCKH, tạo ra các sản phẩm khoa học và sản phẩm ứng dụng có giá trị, thúc đẩy hoạt động KH&CN và tăng khoản thu từ hoạt động KH&CN.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, trong quá trình thực thi chính sách *tài chính* về hoạt động *nghiên cứu khoa học*, các CSGDDH gặp không ít khó khăn. Có thể nêu ra một số khó khăn chủ yếu sau đây.

Thứ nhất, hệ thống chính sách tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các CSGDDH Việt Nam chưa được thiết lập một cách đồng bộ, nhất quán và có hệ thống.

Mặc dù vấn đề phát triển các hoạt động KH&CN trong các CSGDDH Việt Nam được định hướng trong các nghị quyết của Đảng, được quy định trong một số bộ luật như Luật KH&CN, Luật giáo dục đại học và các nghị định của Chính phủ song thiếu các văn bản hướng dẫn thực hiện. Các CSGDDH ở vào tình thế lúng túng khi triển khai và áp dụng, có thể vận dụng tùy cách hiểu hoặc tùy khả năng của mỗi CSGDDH.

Thứ hai, việc thực hiện quyền tự chủ của CSGDDH trong hoạt động KH&CN bị vướng mắc bởi các quy định ở các bộ luật đang có hiệu lực.

Luật khoa học và công nghệ 2013, Luật số 34 đã quy định rõ quyền tự chủ của tổ chức KH&CN nói chung và của CSGDDH nói riêng. Cụ thể hơn, Nghị định 99 xác nhận quyền hạn của CSGDDH được tự chủ quyết định việc đào tạo, tuyển dụng, sử dụng đãi ngộ ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý KH&CN, tự chủ quyết định hạng mục đầu tư trong tổng số vốn đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN được giao nhưng vướng các điều khoản về tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ trong Luật cán bộ công chức (2019) và Luật viên chức (2019), Luật lao động liên quan đến sử dụng lao động là người nước ngoài. Đến nay chưa có nghị định về tự chủ đại học quy định cụ thể

quyền tự chủ của CSGDDH trong hoạt động KH&CN.

Đối với các trường đại học tự chủ 100%, việc quy định dành 5% nguồn thu hợp pháp cho hoạt động NCKH là không phù hợp do các trường tự chủ có quyền tự quyết định khoản kinh phí này. Hơn thế nữa, khái niệm “nguồn thu hợp pháp” lại không được định nghĩa cụ thể gây lúng túng cho các CSGDDH khi xác định tổng số tiền thu từ các nguồn được gọi là “hợp pháp.” Ngoài ra, do không có văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể, các CSGDDH cũng lúng túng hoặc có những cách thức khác nhau trong xác định các khoản chi cho NCKH của sinh viên, chi thưởng các bài báo công bố trên các tạp chí ISI, SCI, SCIE, chi hỗ trợ nhóm nghiên cứu xuất sắc, hỗ trợ tham gia các hội thảo, hội nghị quốc tế trong nước và nước ngoài.

Thứ ba, khó khăn về xác định sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KH&CN

Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định “Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách cấp là tài sản công. Việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.” Như vậy Nghị định này không cho phép sử dụng tài sản công để góp vốn thành lập doanh nghiệp. Quy định về sở hữu trí tuệ cũng chưa đủ khuyến khích để có nhiều sáng chế, giải pháp hữu ích được đăng ký. Chính sách về thương mại hóa sản phẩm còn khó khăn, chưa có chế tài về phân chia lợi ích đối với các sản phẩm khoa học được tạo ra từ ngân sách nhà nước khi thương mại hóa, chuyển giao công nghệ. Về cơ bản các văn bản về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ chưa đầy đủ, chưa có hướng dẫn chi tiết các vấn đề thực tiễn đặt ra, nên chưa thúc đẩy được hoạt động chuyển giao công nghệ. Trên thực tế, phát sinh ba vấn đề lớn. Một là, xử lý về quyền tác giả đối với các sản phẩm NCKH và phát triển công nghệ trong các dự án sử dụng ngân sách của trường hoặc nguồn ngân sách khác thông qua trường (có thỏa thuận bằng văn bản xác nhận). Hai là, xác định tỉ lệ về quyền sở hữu trí tuệ của giảng viên, nghiên cứu viên sử dụng thời gian làm việc hành chính để tạo ra tài sản trí tuệ. Ba là, phân chia lợi ích giữa tác giả và chủ sở hữu trong hoạt động thương mại hóa các sản phẩm KH&CN tại CSGDDH.

Thứ tư, khó khăn trong đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN

Nghị định 99 quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN được ưu tiên đầu tư cho CSGDDH có tiềm lực nghiên cứu, hoàn thành các nhiệm vụ KH&CN, có doanh nghiệp KH&CN hoặc trung tâm NCKH,... nhưng các quy định hiện hành về phân bổ và quản lý ngân sách sự nghiệp KH&CN vẫn theo hướng bình quân chủ nghĩa, không gắn với sản phẩm về KH&CN được ứng dụng cũng như số lượng các nhà khoa học tại các cơ sở nghiên cứu. Đầu tư manh mún, thiếu trọng điểm, cào bằng, thiếu căn cứ, dàn trải.

Một trong những vấn đề lớn trong đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN trong các CSGDDH là thu hút đầu tư của các tổ chức và cá nhân do không có các quy định cụ thể về phương thức huy động, chính sách khuyến khích, cơ chế phân chia lợi ích, các quy định về tác quyền và sở hữu trí tuệ,... Các doanh nghiệp không nhận thấy lợi ích rõ ràng và được đảm bảo của đầu tư vào các dự án NCKH, dự án ứng dụng và chuyển giao công nghệ giữa CSGDDH và doanh nghiệp.

Thứ năm, khó khăn trong xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh

Một trong những vấn đề nổi cộm là xây dựng nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh ở CSGDDH. Mặc dù đã được Bộ GD&ĐT tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn hệ thống CSGDDH Việt Nam và các bộ ngành có liên quan trong năm 2019, thông tư quy định hướng dẫn phát triển nhóm nghiên cứu mạnh trong CSGDDH vẫn là bản dự thảo. Việc đầu tư cho các nhóm nghiên cứu hầu như không có hoặc đầu tư không đủ hoặc không đồng bộ trong khi đó kinh phí cấp cho các đề tài nghiên cứu rất eo hẹp, việc cấp phát chậm và thủ tục giải ngân phức tạp làm nản lòng các nhà nghiên cứu. Kinh phí hỗ trợ nhóm nghiên cứu từ các CSGDDH nếu có cũng rất khiêm tốn, chủ yếu mang ý nghĩa động viên.

Việc quy định độ tuổi và quyền hạn của trưởng nhóm nghiên cứu trong việc sử dụng, tuyển dụng cộng tác viên, sử dụng kinh phí đã được duyệt bị giới hạn bởi các quy định trong các bộ luật và các văn bản pháp quy khác có liên quan, không tạo ra được đột phá. Các vấn đề khác về tiêu chí của nhóm nghiên cứu mạnh, tiêu chuẩn trưởng nhóm nghiên cứu và thành viên chủ chốt bên cạnh trưởng nhóm, chế độ ưu đãi, thủ tục công nhận mới, công nhận lại nhóm nghiên cứu,... cũng có những điểm cần được chỉnh sửa. Theo Nguyễn Đình Đức (2019), nhiều vấn đề nổi cộm trong xây dựng nhóm nghiên cứu như tiêu chí công nhận nhóm nghiên cứu cấp CSGDDH, cấp quốc gia và cấp quốc tế, cơ chế cấp kinh phí nặng về hành chính, quyền hạn của trưởng nhóm nghiên cứu bị hạn chế,...

Thứ sáu, khó khăn trong đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm

Trong hệ thống các văn bản hiện hành, thiếu các văn bản quy định về tiêu chí đánh giá hiệu quả của các phòng thí nghiệm, chưa có chế tài quy định rõ trách nhiệm của CSGDDH sau đầu tư, vì vậy CSGDDH hầu như “khoán trắng” cho phòng thí nghiệm. Chưa có quy định cấp kinh phí cho phòng thí nghiệm để thực hiện nghiên cứu, hầu như chưa có “đặt hàng” nghiên cứu sau đầu tư, quản lý phòng thí nghiệm theo cơ chế “đóng,” thậm chí “đóng” cả với bộ môn trong cùng một khoa, viện đào tạo hay nghiên cứu. Chưa có chiến lược đầu tư và dành nguồn lực đầu tư thực sự cho những CSGDDH cần đầu tư. Do đó, tình trạng đầu tư không đúng trọng điểm, phân tán vẫn tiếp tục diễn ra và cơ chế “xin – cho” vẫn tồn tại.

Thứ bảy, khó khăn trong các quy định về hoạt động của doanh nghiệp KH&CN, trung tâm NCKH

Hiện nay các văn bản về thành lập và hoạt động của các viện, trung tâm NCKH và doanh nghiệp trong CSGDDH chưa có hướng dẫn riêng và cụ thể, đặc biệt là thiếu các chính sách nhằm khuyến khích hơn nữa các viện, trung tâm NCKH và các doanh nghiệp phát huy khả năng nghiên cứu và chuyển giao các kết quả NCKH trong nhà trường. Chưa có quy định phù hợp để khuyến khích việc chuyển giao công nghệ thông qua các tổ chức KH&CN trong CSGDDH. Trên thực tế có tình trạng nhiều công nghệ do cá nhân mang ra ngoài CSGDDH thực hiện chuyển giao công nghệ.

Thứ tám, khó khăn trong triển khai các hoạt động KH&CN

Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ban hành Quy định về hoạt động KH&CN trong các CSGDDH ra đời trước khi Nghị định 99 được ban hành và có hiệu lực. Một số nội dung trong thông tư này không phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện hiện hành. Cụ thể, chương III có các điều từ Điều 10 đến Điều 18, quy định việc thực hiện nhiệm vụ, đánh giá nghiệm thu và công bố kết quả thực hiện; hoạt động sở hữu trí tuệ ứng dụng, chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ; đào tạo và nâng cao trình độ cán bộ quản lý NCKH, đầu tư phát triển, tăng cường năng lực nghiên cứu,... Các nội dung được thể hiện ở đây khá sơ sài, đơn giản và rất chung chung gây khó khăn cho các CSGDDH khi vận dụng. Rất nhiều nhiệm vụ được quy định nhưng không có các điều kiện thực hiện kèm theo. Hiện nay, CSGDDH chưa thống nhất về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, phân công công việc, chức danh của các vị trí của các đơn vị quản lý KH&CN. Các văn bản quy phạm pháp luật khác đã viện dẫn ở trên cũng chưa có hướng dẫn cụ thể, gắn với quá trình thực thi nên mặc dù đã có quy định trong Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhưng không vào được thực tiễn.

Cuối cùng, khó khăn trong hợp tác NCKH và phát triển công nghệ giữa CSGDDH và doanh nghiệp

Thiếu các văn bản pháp quy xác định cụ thể quyền lợi và trách nhiệm của các bên trong hợp tác NCKH và phát triển công nghệ, các thủ tục khi xảy ra tranh chấp giữa các bên. Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 (gọi tắt là Quyết định 844) phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” và Quyết định 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 (gọi tắt là Quyết định 1665) phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025.” Cả hai Quyết định 844 và Quyết định 1665 chưa đánh giá đúng vai trò của các giảng viên trong CSGDDH, trong chu trình chuyển hóa ý tưởng nghiên cứu và thực hiện ý tưởng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, sau đó thử nghiệm, trước khi triển khai vào thực tiễn. Mối quan hệ giữa CSGDDH và doanh nghiệp là mối quan hệ hữu cơ, nhưng ở Việt Nam chưa có chế tài buộc các bên phải

chủ động đến với nhau, thực tế vẫn chỉ là “khuyến khích.” Sự gắn kết trong nghiên cứu của các CSGDĐH với doanh nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

4.1. Với Chính phủ

Thứ nhất, đối với Nghị định số 40/2014/NĐ-CP, Nghị định 87/2014/NĐ về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN, cần quy định cụ thể về việc mời chuyên gia nước ngoài, chuyên gia là Việt kiều về nước tham gia các hoạt động KH&CN. Xem xét điều chỉnh cơ chế chính sách về đãi ngộ trọng dụng và thu hút đối với các cá nhân có thành tích nổi trội trong NCKH được đặc cách xét tuyển, bổ nhiệm vào chức danh khoa học hạng IV, hạng III như hiện nay là chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn và cũng chỉ tương đương như nghiên cứu viên chính và hệ số lương là 3.0 với mức lương là gần 5 triệu đồng/tháng chỉ bằng một tiến sĩ mới tốt nghiệp.

Thứ hai, sửa đổi bổ sung Luật Sở hữu Trí tuệ cần có các quy định cụ thể và các biện pháp cũng như chế tài mạnh hơn trong thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ là sản phẩm của hoạt động nghiên cứu để lấy lại niềm tin cũng như tạo động lực cho các nhà nghiên cứu và hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, cần đầu tư trọng tâm cho một số trường trọng điểm trong từng lĩnh vực KH&CN trong hệ thống GDĐH để các đơn vị này trở thành đầu tàu trong hệ thống thông qua các định hướng KH&CN. Ưu tiên xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên ngành, trọng điểm quốc gia để phục vụ NCKH, tập trung vào các ngành đào tạo mũi nhọn và ưu tiên để hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh (Công nghệ, Cơ - Điện tử,...) để giải quyết những vấn đề thực tiễn đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

4.2. Với các bộ, ngành liên quan

4.2.1. Với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính

Thứ nhất, sửa đổi bổ sung Thông tư Liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN nên xem xét điều chỉnh bỏ quy định mức trần số ngày công lao động khoa học như hiện nay gây khó khăn đối với những nhiệm vụ kinh phí lớn, thời gian kéo dài và vấn đề này cũng bị hạn chế bởi quy định của Thông tư số 44/2014/BGDĐT ngày 31/12/2014 Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên thì số giờ làm việc của mỗi cán bộ giảng dạy là 1760 giờ/năm mà trong Luật Lao động là không được làm thêm quá 200 giờ/1 năm. Điều chỉnh mức chi quản lý của đơn vị chủ trì từ 5% như hiện nay lên mức từ 15%-20%. Cần phải có hướng dẫn

quy định cụ thể đối với các trường về thực hiện việc trích lập và cơ chế quản lý sử dụng đối với quỹ đầu tư phát triển KH&CN theo Nghị định 99/NĐ-CP tối thiểu 8% từ nguồn thu học phí và các nguồn thu hợp pháp khác.

Thứ hai, sửa đổi bổ sung Thông tư số 27/2015/ TTLT-BTC-BKHCN khoản chi thực hiện các nhiệm vụ, các định mức chi, nên điều chỉnh giảm bớt các thủ tục thanh quyết toán theo hướng đơn giản, thuận tiện hơn, tránh rườm rà, phức tạp cho phù hợp với mô hình tự chủ đại học trong NCKH và cần có những thay đổi để hướng tới kết quả nghiệm thu là chứng từ thanh toán như một số tổ chức quốc tế đã thực hiện.

Thứ ba, đối với Thông tư 07/2014/TT-BKHCN ngày 26/05/2014 nên xem xét điều chỉnh và không nên quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng NSNN như hiện nay là phải có “Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia” của các bộ, ngành hoặc địa phương. Hầu hết các bộ, ngành, địa phương hiện nay đều có trường ĐH do đó sẽ không đặt hàng của các trường ĐH khác không trực thuộc bộ, ngành địa phương mình quản lý.

Thứ tư, nên bỏ cơ chế tài trợ kinh phí thực hiện NCKH cho các đơn vị không có chức năng nghiên cứu tại các bộ, ngành. Hiện nay các bộ, địa phương vẫn cấp ngân sách và giao nhiệm vụ nghiên cứu cho các đơn vị hành chính như một chỉ tiêu “thi đua”. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc nhiều đề tài thực hiện có tính “giải ngân” dẫn đến các nghiên cứu kém chất lượng, có hàm lượng khoa học thấp, không theo các tiêu chuẩn học thuật gây lãng phí nguồn lực, trong khi các nghiên cứu tiềm năng cần tài trợ lại thiếu nguồn kinh phí để thực hiện dẫn đến chậm tiến độ, ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu, kết quả nghiên cứu không còn tính thời sự, làm giảm khả năng hoạt động nghiên cứu khoa học .

Thứ năm, phát triển các quỹ khoa học quốc gia, ngành tài trợ theo hai nhánh (i) tài trợ cho nghiên cứu cơ bản và (ii) tài trợ cho nghiên cứu ứng dụng. Đánh giá lựa chọn đề tài cho các quỹ này nên dựa trên hội đồng chuyên môn chứ không phải các hội đồng hành chính. Cần nhân rộng mô hình quỹ Nafosted bởi hiện nay đây là một trong các quỹ hoạt động hiệu quả nhất và có nhiều cách tài trợ qua các đề tài các cấp.

Thứ sáu, nên xây dựng một cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cơ chế phối hợp giữa trường đại học với doanh nghiệp trong hợp tác nghiên cứu và hình thành các quỹ tài trợ khoa học theo định hướng ứng dụng. Các quỹ này có thể cần một lộ trình để tự chủ về nguồn ngân sách.

Thứ bảy, ngân sách nhà nước tiếp tục tăng cường đầu tư cho nghiên cứu KH&CN thông qua các quỹ đầu tư hiệu quả. Dừng việc tài trợ kinh phí cho các đề tài từ các đơn vị không có chức năng NCKH, không xem NCKH như một thành tích thi đua ở các đơn vị hành chính sẽ giúp tiết kiệm nguồn lực tài chính để tập trung cho các đề tài nghiên cứu của các đơn vị/cá nhân

chuyên nghiệp

Thứ tám, cần xây dựng một cơ chế chính sách thu hút, trọng dụng, khen thưởng, khuyến khích giảng viên/nhà khoa học có những thành tích nổi trội và có những đóng góp công hiến trong hoạt động khoa học công nghệ. Đặc biệt các trường cần phải có cơ chế tài chính thỏa đáng về chế độ khen thưởng đối với các giảng viên có kết quả nghiên cứu hoạt động nghiên cứu khoa học thành công và cơ chế phân chia lợi nhuận từ hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Thứ chín, cần có chính sách hỗ trợ các đại học, phối hợp với các doanh nghiệp, thành lập các trung tâm Nghiên cứu phát triển & Chuyển giao công nghệ, hỗ trợ ươm tạo, hoàn thiện sản phẩm, sản xuất thử nghiệm, hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ; Mỗi trường đại học lựa chọn và xây dựng 10-15 dự án từ các đề tài, luận án tiến sĩ để ươm tạo, phát triển sản phẩm, chuyển giao công nghệ.

4.2.2. Với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thứ nhất, cần xây dựng chiến lược phát triển KHCN của toàn ngành, các chương trình nghiên cứu liên ngành, đặc biệt là các nghiên cứu ứng dụng có mục tiêu nhằm giải quyết các vấn đề về KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng như hội nhập. Nội dung nghiên cứu là các đề tài nhánh xuyên suốt giải quyết thấu đáo một vấn đề, nâng hạn mức kinh phí cho các đề tài thuộc nhiệm vụ cấp bộ dần tiến tới bỏ hạn mức kinh phí đối với đề tài cấp bộ.

Thứ hai, cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung cũng như một số mô hình dự báo cơ bản cho các trường đại học; có cơ chế chính sách và chế độ hoạt động khoa học đối với giảng viên/nhà khoa học trong đó có chế độ đi thực tập, thực tế hàng năm; chế độ tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước; chế độ tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu ở nước ngoài.

Thứ ba, nên có chính sách đầu tư có trọng tâm về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia, quốc tế cho một số trường trọng điểm theo lĩnh vực KH&CN trong hệ thống GDĐH, để các đơn vị này trở thành đầu tàu trong hệ thống, có đủ tiềm lực trong hoạt động nghiên cứu và hợp tác quốc tế, có như thế chúng ta mới có thể hội nhập và tham gia vào thế hệ công nghiệp 4.0. Các trường đại học

Thứ nhất, xây dựng chiến lược phát triển KH&CN theo năng lực của từng trường, xác định các nhiệm vụ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn giúp các nhà khoa học có định hướng nghiên cứu rõ ràng. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và xây dựng mới các phòng thí nghiệm và cơ sở phục vụ nghiên cứu đạt chuẩn quốc gia và quốc tế. Tăng cường phát triển nâng cao năng lực của đội ngũ nghiên cứu, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh,

các nhóm nghiên cứu chuyên sâu theo lĩnh vực.

Thứ hai, xây dựng và ban hành quy chế hoạt động KH&CN, quy trình giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng thuận lợi, thành lập Trung tâm ươm tạo công nghệ với mục đích là hỗ trợ các ý tưởng nghiên cứu, các đơn vị chuyên trách CGCN nhằm đẩy mạnh việc hoạt động nghiên cứu khoa học sản phẩm.

Thứ ba, tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của giảng viên/nhà khoa học về sở hữu trí tuệ đối với tài sản trí tuệ là kết quả của hoạt động NCKH, có cơ chế khuyến khích đãi ngộ thỏa đáng để tạo động lực cho giảng viên/nhà khoa học tích cực tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập của mình.

Thứ tư, thường niên tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và các phương pháp nghiên cứu mới của các nước phát triển cho giảng viên/nhà khoa học. Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế về trao đổi học tập và nghiên cứu với các tổ chức, cá nhân, các trường đại học nước ngoài để thường xuyên cập nhật được những công nghệ mới và các phương pháp nghiên cứu mới hiện đại.

Thứ năm, có cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên/nhà khoa học có điều kiện tốt nhất để tham gia liên kết hợp tác với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu và hoạt động nghiên cứu và triển khai.

4.2.3. Với giảng viên/nhà khoa học

Thứ nhất, nên nhận thức đầy đủ về hoạt động nghiên cứu và coi đây là một nhiệm vụ bắt buộc và trách nhiệm của giảng viên, thường xuyên học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tiếp cận những phương pháp nghiên cứu mới và những công nghệ hiện đại của các nước phát triển nhằm đáp ứng được yêu cầu giảng dạy cũng như nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Thứ hai, nhận thức đầy đủ về vấn đề sở hữu trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ là kết quả của hoạt động nghiên cứu và chủ động tích cực tận dụng các mối quan hệ cá nhân để tìm kiếm đối tác liên kết hợp tác trong nghiên cứu và hoạt động nghiên cứu khoa học của mình. Một số hạn chế của nghiên cứu và định hướng nghiên cứu tiếp theo

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN TỚI LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Hương Quỳnh, Phạm Thu Hà (2018), “Nâng cao năng lực quản lý khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học”, *Tap chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam số 8 năm 2018 (713)*, ISSN 1859-4794.
2. Quynh Nguyen Thi Huong, Van Tran Thi Hai (2020), “Promoting the competence of science and technology management in higher education institutions”, *Journal of Critical Reviews*, Vol 7, Issue 5, pp. 2573-2576.
3. Nguyen Thi Huong Quynh, Tran Thi Hai Van (2020), “Policies on science and technology activities in higher education institutions: current situation and solutions” *IOSR Journal of Humanities And Social Science (IOSR-JHSS)* Volume 26, Issue 1, Series 9 (January. 2021) 46-55 e-ISSN: 2279-0837, p-ISSN: 2279-0845.
4. Quynh Nguyen Thi Huong, Thu Thuy Dao, Phuong Nguyen Duy (2020), “Reforming Financial Policies for Research and Development Activities In Higher Education Institutions: Real Situation And Some Recommendations”, *IOSR Journal of Humanities And Social Science (IOSR-JHSS)* Volume 26, Issue 2, Series 1 (February. 2021) 06-09 e-ISSN: 2279-0837, p-ISSN: 2279-0845.
5. Quynh Nguyen Thi Huong, Thu Thuy Dao (2021), “The development of scientific and technologic human resource”, *International Journal of Engineering, Management and Humanities (IJEMH)*, Volume 2, Issue 1, pp: 51-54 ISSN (print): 2395-9986, ISSN (online): 2395:7794.
6. Quynh Nguyen Thi Huong (2021), “To remove difficulties in scientific research at Vietnamese universities” *International Journal of Engineering, Management and Humanities (IJEMH)*, Volume 2, Issue 1, pp: 55-57 ISN (print): 2395-9986, ISSN (online): 2395:7794